TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2021/DS-PT
Ngày: 31 - 12 - 2021
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hai.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Bà Phạm Thị Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 103/2021/DS-ST, ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện PT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2021/QĐ-PT ngày 18/11/2021.

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Trương Thị U, sinh năm 1978;

1.2 Ông Phan Văn T (Phương), sinh năm 1977.

Cùng nơi cư trú: Tổ 12, ấp HT 2, xã Phú H, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Văn Tô N (Đ), , sinh năm 1992; nơi cư trú: Số 348, tổ 11, ấp HT 2, xã Phú H, huyện PT, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp HT 2, xã Phú H, huyện PT, tỉnh An Giang. Giấy ủy quyền Công chứng ngày 03/12/2021.

2.2 Bà Huỳnh Thị Kim T (Th), , sinh năm 1996.

Cùng nơi cư trú: Số 348, tổ 11, ấp HT 2, xã Phú H, huyện PT, tỉnh An Giang.

(Ông T, H và bà U có mặt; bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản án sơ thẩm, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị U và ông Phan Văn Tcùng trình bày:

Giữa các bên là chỗ quen biết nên phát sinh quan hệ vay nợ. Cụ thể:

Lần 1 ngày 28/12/2019 âl (đơn khởi kiện ghi ngày 20/12/2019 âl) vợ chồng ông Phạm Văn Tô N và bà Huỳnh Thị Kim T vay của vợ chồng ông, bà số tiền 700.000.000 đồng;

Ngày 20/4/2020 âl (nhằm ngày 12/5/2020) vay số tiền 800.000.000 đồng.

Mục đích vay đáo hạn Ngân hàng và góp hụi (họ). Khi nhận tiền, vợ chồng ông N, bà T ký biên nhận. Trong đó, vợ chồng cùng ký là biên nhận ngày 28/12/2019 âl.

Sau khi vay, có trả tiền lãi 04 tháng của biên nhận 700.000.000 đồng. Đối với biên nhận 800.000.000 đồng ngày 20/4/2020 âl thì chưa trả lãi.

Nay yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn Tô N và bà Huỳnh Thị Kim T liên đới trả số tiền vốn gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 12/5/2020 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản án sơ thẩm, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn Tô N (ông Phạm Văn H đại diện) và bà Huỳnh Thị Kim T cùng trình bày:

Xác nhận có vay và ký các biên nhận ngày 28/12/2019 âl vay số tiền 700.000.000 đồng (vợ chồng cùng ký); biên nhận ngày 25/3/2020 âl vay số tiền 700.000.000 đồng (bà T ký) và biên nhận ngày 20/4/2020 âl vay số tiền 800.000.000 đồng (bà T ký). Sau khi vay, có trả lãi và trả vốn gốc số tiền 700.000 đồng của biên nhận ngày 28/12/2019 âl nhưng không lấy lại biên nhận gốc.

Hiện nay, còn nợ ông Phan Văn T và bà Trương Thị U số tiền vốn gốc là 1.500.000.000 đồng, gồm 700.000.000 đồng (biên nhận ngày 25/3/2020 âl) và 800.000.000 đồng (biên nhận ngày 20/4/2020 âl).

Tuy nhiên, phần tiền này, ông N không chịu trách nhiệm cùng với bà T trả. Bởi vì, biên nhận ông ký với bà T đã trả xong; lần vay sau, bà T ký thì bà tự chịu trách nhiệm trả.

Mục đích vay làm ăn, đáo hạn Ngân hàng. Do bị người khác giật nên không còn tiền trả lại, xin trả dần tiền vốn, còn tiền lãi thì xin.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 103/2021/DS-ST, ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện PTđã tuyên xử:

Áp dụng: Điều 429, 463, 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, 271; khoản 1 Điều 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Tvà bà Trương Thị U.

Buộc bà Huỳnh Thị Kim T (Thi) và ông Phạm Văn Tô N (Đ) phải trả cho ông Phan Văn Tvà bà Trương Thị U số tiền vốn gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 240.870.000 đồng. Tổng cộng 1.740.840.000đ (một tỷ bảy trăm bốn chục triệu tám trăm bốn chục ngàn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí dân sự, về áp dụng luật thi hành án và tuyên về phần quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, ông Phạm Văn Tô N làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chỉ buộc vợ ông trả nợ, không liên quan đến ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Ông Phạm Văn H trình bày tranh luận: Lần vay đầu tiên vợ chồng Huỳnh Thị Kim T và Phạm Văn Tô N thống nhất ký (biên nhận ngày 28/12/2019 âl). Tuy nhiên, biên nhận này đã trả xong nhưng quên lấy lại biên nhận. Những lần vay sau, mặt dù sông chung nhà nhưng khi vay tiền bà T tự ý vay, không thông qua chồng nên yêu cầu Tòa án không buộc nghĩa vụ của ông N cùng trả nợ với bà T .

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo đúng quy định pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật và tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự có trong hồ sơ cho thấy, bản án dân sự sơ thẩm số 103/2021/DS-ST, ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện PT tuyên buộc bà Huỳnh Thị Kim T (Th), và ông Phạm Văn Tô N (Đ) phải trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị U số tiền vốn gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 240.870.000 đồng. Tổng cộng 1.740.840.000đ (một tỷ bảy trăm bốn chục triệu tám trăm bốn chục ngàn đồng) là có căn cứ.

Ông Phạm Văn Tô N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm nhưng Tại phiên tòa, ông không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh, nên không

có căn cứ xem xét; đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Ni.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận xét về vụ án.

[1] Về thủ tục:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Tô N trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bà Huỳnh Thị Kim T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Ông Phan Văn T và bà Trương Thị U khởi kiện vợ chồng bà Huỳnh Thị Kim T và ông Phạm Văn Tô N yêu cầu phải trả số tiền vay gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 12/5/2020 cho đến khi giải quyết xong. Chứng cứ là các biên nhận do vợ chồng ông N và bà T ký.

[2.2] Ông N, bà T thừa nhận có vay nợ và ký các biên nhận ngày 28/12/2019 âl vay số tiền 700.000.000 đồng (vợ chồng cùng ký); biên nhận ngày 25/3/2020 âl vay số tiền 700.000.000 đồng (bà T ký) và biên nhận ngày 20/4/2020 âl vay số tiền 800.000.000 đồng (bà T ký). Vợ chồng đã trả số tiền 700.000 đồng (biên nhận ngày 28/12/2019 âl).

Hiện nay, vợ chồng còn nợ ông Tiền, bà U số tiền 700.000.000 đồng (biên nhận ngày 25/3/2020 al) và số tiền 800.000.000 đồng (biên nhận ngày 20/4/2020 âl, nhầm ngày 12/5/2020), tổng cộng là 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông N cho rằng, trách nhiệm trả nợ của cá nhân bà T , không liên quan đến ông. Bởi vì, biên nhận ông ký vay cùng với bà T , vợ chồng đã trả xong.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2020 bên nguyên đơn ghi cho bên bị đơn vay lần đầu vào ngày 20/12/2019 âl (biên bản hòa giải ngày ngày 03/9/2020 thì khai ngày 28/12/2019 âl). Tuy nhiên qua đối chiếu bản gốc viết tay thấy rằng có sửa chữ số ở vị trí ngày của biên nhận. Qua xét hỏi, bà Trương Thị U cho rằng ngày nhận tiền là ngày 30/12/2019 âl nhưng khi viết biên nhận bị đơn ghi 28/12/2019 âl nên yêu cầu sửa lại và chính tay bà Huỳnh Thị Kim T sửa lại là ngày 30/12/2019 âl. Điều này phù hợp với Bản tự khai của bà T (bút lục số 14). Như vậy, có căn cứ để xác định, vào ngày 30/12/2019 âl bên nguyên đơn cho bên bị đơn vay số tiền 700.000.000 đồng, chứ không phải vay ngày 28/12/2019 âl như Bản án sơ thẩm nêu.

[2.4] Khi khởi kiện, bên nguyên đơn gửi kèm theo đơn các giấy tờ sau:

- Biên nhận ngày 30/12/2019 âl, số tiền 700.000.000 đồng (biên bản hòa giải ngày ngày 03/9/2020 các bên khai ngày 28/12/2019 âl);

- Giấy nhận nợ ngày 25/3/2020 âl, số tiền 700.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ ngày 20/4/2020 âl, số tiền 800.000.000 đồng.

Tổng cộng là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ khởi kiện và yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) vốn gốc.

[2.5] Hội đồng xét xử xét thấy, biên bản hòa giải ngày ngày 03/9/2020 chỉ bên bị đơn khai vay của bên nguyên đơn vào các ngày 28/12/2019 âl (nay xác định là ngày 30/12/2019 âl); ngày 25/3/2020 âl và ngày 20/4/2020 âl. Bên nguyên đơn không khai ngày 25/3/2020 âl có cho bị đơn vay 700.000.000 đồng.

Lý giải tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị U cho rằng, ngày 25/3/2020 âl là ngày bà Huỳnh Thị Kim T chốt tiền lãi, ghi giấy nhận nợ để theo dõi, không nhận khoản tiền mặt nào từ bà Út. Điều này phù hợp với Bản tự khai của bà T (bút lục số 14), bà T khai ngày 30/12/2019 âl, số tiền 700.000.000 đồng và ngày 20/4/2020 âl, số tiền 800.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ để xác định, lời khai của bên nguyên đơn cho bên bị đơn vay 02 lần số tiền 1.500.000.000 đồng (gồm số tiền 700.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/12/2019 âl và số tiền 800.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/4/2020 âl) là có căn cứ.

[2.6] Về số tiền lãi, các đương sự khai lúc vay thỏa thuận tiền lãi sẽ trả theo ngày. Đến khi Tòa án hòa giải thì thống nhất mức trả lãi là 3%/tháng và bên bị đơn đã trả lãi 04 tháng của số tiền vốn gốc 700.000.000 đồng, tương ứng số tiền 84.000.000 đồng. Đối với số tiền vốn gốc 800.000.000 đồng chưa trả lãi.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn tiếp tục tính lãi của số tiền vốn 1.500.000.000 đồng từ ngày 12/5/2020 (ngày 20/4/2020 âl) đến ngày xét xử sơ thẩm 24/6/2021 là 324.870.000 đồng. Khấu trừ tiền lãi đã trả 84.000.000 đồng, còn phải tiếp tục trả 240.870.000 đồng.

[2.7] Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm tính lãi nhưng không nêu cụ thể mức lãi, thời gian phải trả lãi là thiếu sót.

Căn cứ quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì trường hợp này, bên bị đơn phải trả tiền lãi cho bên nguyên đơn ở mức 20%/năm của số tiền vốn 1.500.000.000 đồng từ ngày 12/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24/6/2021.

Cách tính cụ thể, số tiền vốn 1.500.000.000 đồng x 1.66%/tháng (20%/năm) x 13 tháng 12 ngày (từ ngày 12/5/2020 đến ngày 24/6/2021) = 333.660.000 đồng. Khấu trừ tiền lãi đã trả 84.000.000 đồng, còn phải tiếp tục trả 249.660.000 đồng. Tuy nhiên, án sơ thẩm chỉ buộc bên bị đơn phải trả tiền lãi 240.870.000 đồng là có lợi cho bên bị đơn. Các đương sự không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử nêu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.8] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Tô N, Hội đồng xét xử thấy rằng, thời điểm vay và hiện nay, ông N và bà T là vợ chồng. Tuy lần vay ngày ngày 20/4/2020 âl ông N không ký, nhưng được bà T xác nhận số tiền vay sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên ngay từ lần vay đầu số tiền rất lớn, vợ chồng đã bàn bạc thống nhất ký biên nhận nên phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.9] Ngoài ra, ông khai vợ chồng đã trả xong số tiền 700.000.000 đồng của biên nhận ngày 28/12/2019 âl (ngày 30/12/2019 âl) nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận và ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông. Giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện PT như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, ông N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 288, 357, 463 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Tô N (Đ).

Giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2021/DS-ST, ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện PT.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T (Ph) và bà Trương Thị U đối với ông Phạm Văn Tô N (Đ) và bà Huỳnh Thị Kim T (Th) về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn Tô N (Đ) và bà Huỳnh Thị Kim T (Th), có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị U số tiền vốn gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 240.870.000 đồng. Tổng cộng 1.740.840.000đ (một tỷ bảy trăm bốn chục triệu tám trăm bốn chục ngàn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N, bà T phải chịu 64.226.000 đồng;

Ông T, bà U không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 28.500.000 đồng theo biên lai số 0006954 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT.

Án phí phúc thẩm: Ông N phải chịu 300.000đ, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0004064 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Hai